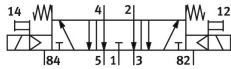


# **Van điện từ** **VUVS-L20-P53E-MD-N18-F7** Số bộ phận: 575712

**FESTO**



## **Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                                              |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Chức năng van                                              | 5/3 được thông khí                                                                   |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                                                                 |
| Kích thước van                                             | 21 mm                                                                                |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 600 l/ph                                                                             |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                             | 1/8 NPT                                                                              |
| Áp suất vận hành                                           | 0.25 MPA...1 MPA<br>2.5 bar...10 bar                                                 |
| Cấu trúc xây dựng                                          | thanh trượt pít tông                                                                 |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo cơ học                                                                         |
| Giấy phép                                                  | c UL us - Recognized (OL)                                                            |
| Chiều rộng định mức                                        | 4.5 mm                                                                               |
| Chức năng khí xả                                           | có thể điều tiết                                                                     |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                                                                  |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kỳ                                                                               |
| Nút ghi đè                                                 | khớp<br>quét                                                                         |
| Kiểu điều khiển                                            | điều khiển trước                                                                     |
| kiểm soát cung cấp không khí                               | trong                                                                                |
| Hướng dòng chảy                                            | không thể đảo ngược                                                                  |
| Xếp chồng                                                  | gối chống dương                                                                      |
| giá trị b                                                  | 0.35                                                                                 |
| Giá trị C                                                  | 2.5 l/s*bar                                                                          |
| Thời gian chuyển mạch tắt                                  | 44 ms                                                                                |
| Thời gian chuyển mạch bật                                  | 13 ms                                                                                |
| Thời gian chuyển đổi lúc                                   | 24 ms                                                                                |
| Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0           | 1900 µs                                                                              |
| Xung thử nghiệm âm tối đa với 1 tín hiệu                   | 2700 µs                                                                              |
| Môi chất vận hành                                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                 |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                      | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                        |
| Khả năng chống rung                                        | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6 |

| Đặc tính                                                                  | Giá trị                                                                     |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| chống sốc                                                                 | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27 |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                                      | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                                      |
| Tuân thủ LABS                                                             | VDMA24364-B1/B2-L                                                           |
| Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14 | Loại 6 theo ISO 14644-1                                                     |
| Nhiệt độ trung bình                                                       | -10 °C...60 °C                                                              |
| Môi chất kiểm soát                                                        | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                        |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                            | -10 °C...60 °C                                                              |
| trọng lượng sản phẩm                                                      | 229 g                                                                       |
| Kiểu gắn                                                                  | tùy ý:<br>Trên ray gắn van cụm<br>với lỗ xuyên                              |
| Kết nối lỗ mở thông khí                                                   | không được gom                                                              |
| Cổng nối kiểm soát khí thải 82                                            | 10-32 UNF-2B                                                                |
| Cổng nối kiểm soát khí thải 84                                            | 10-32 UNF-2B                                                                |
| Cổng nối khí nén 1                                                        | 1/8 NPT                                                                     |
| Cổng nối khí nén 2                                                        | 1/8 NPT                                                                     |
| Cổng nối khí nén 3                                                        | 1/8 NPT                                                                     |
| Cổng nối khí nén 4                                                        | 1/8 NPT                                                                     |
| Cổng nối khí nén 5                                                        | 1/8 NPT                                                                     |
| Ghi chú vật liệu                                                          | Tuân thủ RoHS                                                               |
| Vật liệu của phốt                                                         | HNBR<br>NBR                                                                 |
| Vật liệu vỏ                                                               | Nhôm đúc áp lực<br>sơn                                                      |
| Vật liệu con trượt pít tông                                               | thép không gỉ hợp kim cao                                                   |
| Vật liệu vít                                                              | Thép mạ, kẽm                                                                |